



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 21

Ngày 01 tháng 8 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

12-07-2024	Nghị quyết số 11/NQ-HĐND bãi bỏ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bến Tre.	3
12-07-2024	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND sửa đổi Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	5
12-07-2024	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.	7
12-07-2024	Nghị quyết số 14/NQ-HĐND thông qua chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024.	22
12-07-2024	Nghị quyết số 15/NQ-HĐND về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bến Tre.	24
12-07-2024	Nghị quyết số 16/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số	33

26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024.

- 12-07-2024 Nghị quyết số 17/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024. 40
- 12-07-2024 Nghị quyết số 18/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách. 45
- 12-07-2024 Nghị quyết số 19/NQ-HĐND về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre. 50
- 12-07-2024 Nghị quyết số 20/NQ-HĐND về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre. 52
- 12-07-2024 Nghị quyết số 21/NQ-HĐND kết quả giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. 55
- 12-07-2024 Nghị quyết số 22/NQ-HĐND về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025. 58

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Bãi bỏ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018  
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập  
Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã;*

*Xét Tờ trình số 3372/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua dự thảo Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Bến Tre.

**Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:12 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Bến Tre  
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Xét Tờ trình số 4255/TTr-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 15/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sửa đổi nội dung điểm a khoản 2 Mục IX Điều 1 Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với nội dung như sau:

“a) Về bảo vệ, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản

- Tiến hành điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường, không làm ảnh hưởng tới cảnh quan trong các dự án khai thác khoáng sản.

- Điều tra, quy hoạch thăm dò, khai thác để cung cấp nguyên vật liệu phục vụ xây dựng các công trình sử dụng ngân sách nhà nước (phát triển hạ tầng giao thông; công trình thủy lợi); công trình trọng điểm quốc gia; công trình khắc phục thiên tai; khu vực có khoáng sản dùng làm vật liệu san lấp phục vụ công trình hạ tầng giao thông, công trình phúc lợi thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới; công trình hạ tầng khu, cụm công nghiệp, xây dựng dân dụng giai đoạn đến năm 2030 gồm 19 khu vực thăm dò, khai thác (sông Tiền 04 khu vực, sông Hàm Luông 06 khu vực, sông Cổ Chiên 04 khu vực, sông Ba Lai 05 khu vực, với tổng diện tích khoảng 1.719 ha).

- Quy hoạch dự trữ khoáng sản cát lòng sông tầm nhìn đến năm 2050: Gồm 17 vùng dự trữ (sông Tiền 05 vùng, sông Hàm Luông 05 vùng và sông Cổ Chiên 07 vùng), với tổng diện tích khoảng 3.890,6 ha”.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỶ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước  
trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước Khu vực IX về kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2022 của tỉnh Bến Tre;*

*Xét Tờ trình số 4248/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 như sau:

1. Tổng chi ngân sách địa phương là 15.201.484 triệu đồng (Mười lăm ngàn hai trăm lẻ một tỷ bốn trăm tám mươi bốn triệu đồng), số đã phê chuẩn là 15.208.986 triệu đồng, giảm 7.502 triệu đồng. Trong đó chi chuyển nguồn 4.734.263 triệu đồng (Bốn ngàn bảy trăm ba mươi bốn tỷ hai trăm sáu mươi ba triệu đồng), số đã phê chuẩn là 4.741.765 triệu đồng, giảm 7.502 triệu đồng (giảm chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện).

2. Kết dư ngân sách là 468.203 triệu đồng (Bốn trăm sáu mươi tám tỷ hai trăm lẻ ba triệu đồng), số đã phê chuẩn là 460.701 triệu đồng; tăng 7.502 triệu đồng. Trong đó kết dư ngân sách cấp huyện là 170.177 triệu đồng (Một trăm bảy mươi một triệu đồng), số đã phê chuẩn là 162.675 triệu đồng; tăng 7.502 triệu đồng.

**Điều 2.** Số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Bến Tre năm 2022 được quy định tại các phụ lục I, III, V và Báo cáo thuyết minh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Căn cứ nội dung quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022 tại Điều 1 Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức công khai quyết toán theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**



Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

## BÁO CÁO THUYẾT MINH

### Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND  
ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của nhiệm kỳ Đại hội XI Đảng bộ tỉnh Bến Tre, là năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025; trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và thế giới gặp nhiều khó khăn và thách thức trước diễn biến hết sức phức tạp của thiên tai dịch bệnh; giá nông sản không ổn định do ảnh hưởng thị trường đầu ra, đặc biệt là giá dừa giảm mạnh trong thời gian dài gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống Nhân dân. Nhưng với tinh thần “Đồng thuận - Sáng tạo - Phát triển” cùng với sự quyết tâm trong lãnh chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, sự phấn đấu tích cực của đội ngũ cán bộ, công chức ngành Tài chính kết quả thực hiện có 14/17 chỉ tiêu đạt và vượt so Nghị quyết góp phần vào sự tăng trưởng GRDP trên địa bàn tỉnh là 7,53%, cụ thể như sau:

## Phần I

### TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

#### I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2022 là 5.644.826 triệu đồng, đạt 106,61% so với dự toán trung ương, đạt 100,35% so dự toán địa phương giao, bằng 110,19% so với cùng kỳ, trong đó:

**1. Thu nội địa:** 5.525.126 triệu đồng, đạt 118,31% dự toán trung ương giao, đạt 110,50% dự toán địa phương giao, bằng 108,57 so với cùng kỳ. Có 14/17 khoản thu đạt và vượt dự toán, còn lại thu không đạt so với dự toán.

##### 1.1. Các khoản thu vượt so với dự toán được giao gồm:

(1) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 1.334.163 triệu đồng, đạt 118,59% dự toán trung ương giao, đạt 110,63% so với dự toán địa phương giao và bằng 94,22% so cùng kỳ. Số thu ở khu vực này vượt dự toán do một số doanh nghiệp đã phục hồi sản xuất kinh doanh trong đó có Công ty cổ phần Bia Sài Gòn Bến Tre nộp 622 tỷ đồng đạt 118% dự toán, bằng 117,69% so với năm 2021.

Tổng thu giảm so với cùng kỳ do năm 2021 có phát sinh số thuế TNDN phát sinh đột biến của doanh nghiệp khi quyết toán thuế năm 2020 (Công ty May Việt Thành nộp hơn 301 tỷ đồng trong quý I/2021).

(2) *Lệ phí trước bạ*: 250.416 triệu đồng, đạt 125,21% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 147,5% so cùng kỳ.

(3) *Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*: 9.238 triệu đồng, đạt 131,96% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 142,23% so cùng kỳ.

(4) *Thuế thu nhập cá nhân*: 567.434 triệu đồng, đạt 128,96% dự toán trung ương giao, đạt 120,73% dự toán địa phương giao và bằng 123,08% so cùng kỳ.

Số thu vượt dự toán do tình hình kinh tế - xã hội từng bước ổn định sau dịch bệnh, thu nhập của người lao động tăng, các hoạt động khác như đầu tư, mua bán, chuyển nhượng bất động sản, hoạt động kinh doanh Xổ số kiến thiết từng bước ổn định,... Từ đó làm tăng số thuế TNCN từ tiền lương, tiền công (tăng 10%); chuyển nhượng bất động sản (tăng 96%); từ trúng thưởng (tăng 64%) đã góp phần tăng thu ngân sách.

(5) *Thuế bảo vệ môi trường*: 431.992 triệu đồng, đạt 130,12% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 148,27% so cùng kỳ.

Số thu vượt dự toán do phát sinh số nộp của Công ty Cổ phần Việt Oil 216 tỷ đồng, đây là nguồn thu mới phát sinh trong năm 2022 làm tăng thu đột biến so với cùng kỳ. Tuy nhiên, nguồn thu này không ổn định do những tháng cuối năm đơn vị này kê khai không phát sinh số thuế phải nộp.

(6) *Thu phí, lệ phí*: 95.589 triệu đồng, đạt 119,49% dự toán trung ương và 90,10% dự toán địa phương giao, bằng 119,20% so cùng kỳ.

(7) *Tiền sử dụng đất*: 347.928 triệu đồng, đạt 193,29% dự toán trung ương giao, đạt 139,17% dự toán địa phương giao, bằng 157,59% so cùng kỳ.

Số thu vượt dự toán và tăng so với cùng kỳ do năm 2022 phát sinh 52 tỷ đồng tiền sử dụng đất của Dự án chỉnh trang khu đô thị Phú Khương do Công ty TNHH Đầu tư Bến Tre là chủ đầu tư nộp để xây dựng nhà ở xã hội và bán đấu giá đất công tại các huyện và thành phố 64,8 tỷ.

(8) *Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước*: 70.820 triệu đồng, đạt 108,95% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 106,54% so cùng kỳ.

Nguyên nhân thu vượt dự toán và tăng so với năm 2021 do phát sinh tiền thuê đất nộp 1 lần cho cả thời gian thuê đối với các dự án phát sinh mới 20 tỷ đồng, thực tế tiền thuê đất hàng năm phát sinh theo lập bộ khoảng 45 tỷ đồng.

(9) *Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*: 3.231 triệu đồng, đạt 161,56 % dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 162,60% so cùng kỳ.

(10) *Thu khác ngân sách*: 186.686 triệu đồng, đạt 133,35% dự toán trung ương giao, đạt 124,46% dự toán địa phương giao, bằng 102,41% so cùng kỳ.

(11) *Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển*: 15.242 triệu đồng, đạt 254,04% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 188,17% so cùng kỳ.

(12) *Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác*: 6.930 triệu đồng, đạt 115,49% dự toán trung ương và địa phương giao và bằng 136,98% so với cùng kỳ. Khoản thu này chủ yếu từ xã viên của các hợp tác xã khai thác nghêu ven biển Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú.

(13) *Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế*: 20.729 triệu đồng, đạt 103,64% dự toán được giao, bằng 103,34% so cùng kỳ.

(14) *Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết*: 1.611.322 triệu đồng, đạt 111,90% so với dự toán trung ương, đạt 109,61% dự toán địa phương giao, bằng 114,38% so cùng kỳ.

## **1.2. Các khoản thu không đạt dự toán**

(1) *Thu từ DNNN trung ương*: 206.958 triệu đồng, đạt 82,78% dự toán Trung ương và địa phương giao, bằng 76,83 so cùng kỳ.

Số thu khu vực này không đạt dự toán và giảm so với cùng kỳ do không có khoản thu đột biến 20 tỷ đồng như năm 2021 của Công ty Điện lực Bến Tre khi điều chỉnh giảm giá điện mua vào của Tổng Công ty.

(2) *Thu từ DNNN do địa phương quản lý*: 73.350 triệu đồng đạt 97,80% dự toán trung ương và địa phương giao, bằng 105,56% so cùng kỳ.

Số thu ở khu vực này không đạt dự toán nhưng tăng so với cùng kỳ do năm 2022 tình hình dịch bệnh cơ bản đã được kiểm soát, doanh thu của các doanh nghiệp có tăng so cùng kỳ nhưng tăng thấp và chưa ổn định.

(3) *Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*: 293.009 triệu đồng đạt 97,02% dự toán trung ương giao, đạt 71,29% so dự toán địa phương giao, bằng 71,08% so cùng kỳ.

Số thu ở khu vực này không đạt dự toán và giảm so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu do số thu của một số công ty giảm nhiều trong đó có Chi nhánh Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam tại Bến Tre nộp chỉ 48 tỷ đồng, giảm 156 tỷ đồng so với năm 2021 (số thu của Chi nhánh Công ty do Tổng công ty phân bổ theo tỷ lệ chi phí của cơ sở sản xuất, kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại Bến Tre nên số nộp không ổn định, năm cao, năm thấp).

**2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**: -1.148.912 triệu đồng (do trong năm phát sinh hoàn thuế GTGT 1.258.699 triệu đồng), số thu này không bao gồm khoản hoàn thuế GTGT là 109.787 triệu đồng, đạt 17,57% so với dự toán Trung ương và địa phương giao, bằng 17,75% so cùng kỳ.

**3. Thu viện trợ**: 4.955 triệu đồng, bằng 28,76% so với cùng kỳ.

**4. Các khoản huy động, đóng góp**: 5.787 triệu đồng, bằng 42,55% so với cùng kỳ.

**II. THU VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**: 57.557 triệu đồng.

### **III. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH: 6.620.791 triệu đồng.**

**1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:** 6.376.307 triệu đồng, đạt 99,89% dự toán được giao, bằng 122,43 % so với cùng kỳ. Bao gồm:

- Thu bổ sung cân đối: 4.435.602 triệu đồng, đạt 100% so dự toán trung ương giao.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 1.940.705 triệu đồng, đạt 99,65% so dự toán.

**2. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên:** 244.484 triệu đồng.

**IV. THU CHUYỂN NGUỒN:** 4.126.935 triệu đồng, bằng 84,44% so với cùng kỳ.

**V. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH:** 113.370 triệu đồng, bằng 35,16% so với cùng kỳ.

## **Phần II**

### **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2022:** 10.467.222 triệu đồng, đạt 116,13% so dự toán Trung ương, đạt 112,06% dự toán địa phương giao, gồm:

**1. Chi đầu tư phát triển:** Thực hiện chi năm 2022 là 3.780.608 triệu đồng, đạt 174,60% so dự toán Trung ương, đạt 166,89% so dự toán địa phương giao, tăng 1.515.431 triệu đồng. Nguyên nhân tăng cao so với dự toán chủ yếu là do thực hiện thanh toán khối lượng hoàn thành từ số dư tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi, giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022, vốn bổ sung mục tiêu từ nguồn ngân sách Trung ương, sau khi loại trừ, số giải ngân từ nguồn kế hoạch vốn đầu năm 2022 là 2.049.869 triệu đồng, đạt 94,66% dự toán Trung ương giao, đạt 90,48% dự toán địa phương giao.

**2. Chi trả nợ lãi vay:** 4.478 triệu đồng, đạt 63,98% so dự toán, thấp hơn so dự toán 2.522 triệu đồng. Nguyên nhân do chi trả lãi vay theo tiến độ rút vốn.

**3. Chi thường xuyên:** 6.598.909 triệu đồng, đạt 98,18% dự toán địa phương giao, giảm 122.285 triệu đồng. Nguyên nhân chi thấp hơn so dự toán do thực hiện thu hồi các khoản chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm nhưng đến 31/7 chưa triển khai thực hiện 59.809 triệu đồng, số còn lại chuyển nguồn sang năm 2023 tiếp tục thực hiện theo chế độ quy định. Cụ thể từng lĩnh vực chi như sau:

- **Chi quốc phòng:** 163.549 triệu đồng, đạt 98,88%, giảm 1.854 triệu đồng so với dự toán địa phương giao. Nguyên nhân do thu hồi các khoản kinh phí đến 31/7 chưa thực hiện theo chủ trương của tỉnh kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ và mua sắm trang phục Dân quân tự vệ.

- **Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội:** 103.303 triệu đồng, đạt 158,35% so với dự toán địa phương giao, tăng 38.067 triệu đồng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do chi từ nguồn thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT năm trước chuyển sang 1.569 triệu

đồng, chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu 35.000 triệu đồng.

- *Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo*: 2.543.207 triệu đồng, đạt 92,45% so với dự toán trung ương và địa phương giao, thấp hơn so dự toán 210.651 triệu đồng. Nguyên nhân chi không đạt dự toán chủ yếu do cắt giảm, thu hồi 9.985 triệu đồng, kinh phí được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định 200.666 triệu đồng (cấp tỉnh 5.501 triệu đồng, cấp huyện 195.165 triệu đồng).

- *Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ*: 32.861 triệu đồng, đạt 146,34% so với dự toán Trung ương giao, đạt 82,40% so dự toán địa phương giao, thấp hơn so dự toán địa phương giao 7.020 triệu đồng. Lĩnh vực này chi thấp do chi chuyển nguồn sang năm sau các Đề tài, Dự án dở dang 5.854 triệu đồng, số còn lại huỷ dự toán do: chi hỗ trợ các doanh nghiệp và chi các hoạt động thuộc chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021–2030 chậm triển khai do Quyết định giai đoạn 2015-2020 đã hết hiệu lực nhưng chưa kịp ban hành Nghị quyết qui định mức chi giai đoạn mới 2021-2030; do thời tiết, mùa vụ nên một số mô hình nông dân không triển khai được; do đối tượng tham dự các lớp đào tạo, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ thấp hơn so với dự toán (chỉ học online).

- *Chi sự nghiệp y tế - dân số và gia đình*: 855.144 triệu đồng, đạt 105,53% so với dự toán địa phương giao, tăng 44.784 triệu đồng. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do chi hỗ trợ tiền ăn cho người đang điều trị bệnh COVID-19 và người cách ly y tế năm 2021 chưa chi kịp chuyển sang năm 2022 là 42.341 triệu đồng từ nguồn ngân sách các huyện, thành phố (trong khi chờ Trung ương bổ sung), số còn lại do chi thực hiện chế độ phụ cấp phòng, chống dịch.

- *Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin*: 68.004 triệu đồng, đạt 109,96% so với dự toán địa phương giao, cao hơn so dự toán 6.157 triệu đồng. Nguyên nhân chi vượt dự toán do các huyện, thành phố chi lắp đặt hệ thống camera giám sát khu cách ly, chi tuyên truyền phòng, chống dịch COVID-19.

- *Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình*: 23.043 triệu đồng, đạt 75,14% so với dự toán địa phương giao, thấp hơn so dự toán 7.626 triệu đồng. Nguyên nhân đạt thấp so dự toán chủ yếu do kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN trong lĩnh vực sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình không sử dụng hết 5.735 triệu đồng, số còn lại huỷ dự toán ở ngân sách cấp huyện, cấp xã.

- *Chi sự nghiệp thể dục thể thao*: 29.789 triệu đồng, đạt 109,49% so với dự toán địa phương giao, cao hơn so dự toán 2.583 triệu đồng. Nguyên nhân chi vượt dự toán do trong năm phát sinh chi tham gia và tổ chức Đại hội thể dục thể thao các cấp.

- *Chi sự nghiệp môi trường*: 50.683 triệu đồng, đạt 77,87% so với dự toán địa phương giao, thấp so dự toán 14.407 triệu đồng. Nguyên nhân do chi sự nghiệp môi trường tôn ngân sách cấp tỉnh 9.000 triệu đồng, số còn lại là kinh phí bố trí để chi thanh toán cho Nhà máy xử lý rác Bến Tre nhưng do trong năm 2022 Nhà máy đóng cửa nên không phát sinh khoản chi này.

- *Chi sự nghiệp kinh tế:* 738.123 triệu đồng, đạt 86,56% so với dự toán địa phương giao, giảm 114.643 triệu đồng. Trong đó:

Chi sự nghiệp kinh tế tồn ngân sách cấp tỉnh 47.693 triệu đồng: kinh phí hoạt động Ban chuẩn bị dự án giai đoạn III do IFAD tài trợ, kinh phí đối ứng dự án CSAT 6.318 triệu đồng; kinh phí thực hiện Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND, Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, chính sách hỗ trợ tàu cá 10.194 triệu đồng, kinh phí phòng chống dịch bệnh thường niên 3.102 triệu đồng; kinh phí quy hoạch xây dựng vùng và các quy hoạch khác 10.826 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ lãi vay vốn đầu tư phương tiện vận tải HKCC bằng xe buýt 1.960 triệu đồng; kinh phí nạo vét hệ thống thoát nước thành phố Bến Tre 4.000 triệu đồng; chi hỗ trợ HTX theo Nghị quyết HĐND tỉnh 6.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện công tác quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải, quản lý, duy trì bảo dưỡng thường xuyên hệ thống hạ tầng trong các KCN 2.491 triệu đồng,... Huỷ dự toán ngân sách cấp tỉnh chi cho các hoạt động lĩnh vực nông nghiệp 8.451 triệu đồng. Số còn lại do chi chuyển nguồn và huỷ dự toán ngân sách các huyện, thành phố.

- *Chi hoạt động quản lý nhà nước:* 1.271.129 triệu đồng, đạt 111,93% so với dự toán địa phương giao, tăng 135.513 triệu đồng so dự toán. Nguyên nhân tăng chủ yếu do chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP 12.587 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương, chi chuyển đổi số 36.344 triệu đồng từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi mua xe ô tô chuyên dùng 7.878 triệu đồng từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh, chi nâng lương thường xuyên các đơn vị từ nguồn chi khác ngân sách cấp tỉnh 3.787 triệu đồng, trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực hiện nộp vào NSNN 1.778 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh, chi các nhiệm vụ thi đua khen thưởng 2.657 triệu đồng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh, số còn lại được bổ sung chi từ nguồn dự phòng và nguồn chi khác ngân sách các huyện, thành phố.

- *Chi bảo đảm xã hội:* 674.429 triệu đồng, đạt 144,68% so với dự toán địa phương giao, tăng 208.268 triệu đồng. Nguyên nhân tăng chủ yếu do địa phương sử dụng nguồn cải cách tiền lương để chi chính sách an sinh xã hội theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ 15.392 triệu đồng, chi hỗ trợ người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP 159.357 triệu đồng từ nguồn cải cách tiền lương và nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội từ nguồn năm trước chuyển sang 2.460 triệu đồng.

- *Chi khác ngân sách:* 45.645 triệu đồng, đạt 18,47% so với dự toán địa phương giao, giảm so dự toán 201.456 triệu đồng. Nguyên nhân đạt thấp do một khoản dự toán này phân bổ cho các nhiệm vụ chi hoạt động quản lý nhà nước và chi sự nghiệp.

**4. Chi cho vay:** 27.300 triệu đồng.

**5. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:** 55.797 triệu đồng, đạt 557,96% dự toán. Nguyên nhân tăng do thực hiện xử lý hoàn trả Quỹ dự trữ tài chính đối với khoản kinh phí đã trích từ Quỹ dự trữ tài chính năm 2021 để chi phòng chống dịch COVID-19 nhưng không sử dụng hết.

**6. Các nhiệm vụ chi khác:** 130 triệu đồng.

**2. Chi chuyển nguồn sang năm sau:** 4.734.263 triệu đồng, bao gồm:

2.1. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh: 3.456.349 triệu đồng.

2.2. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp huyện: 1.123.629 triệu đồng.

2.3. Chi chuyển nguồn ngân sách cấp xã: 154.285 triệu đồng.

Cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3.456.349</b>	<b>1.123.629</b>	<b>154.285</b>
1	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công	1.017.912	160.518	5.789
2	Kinh phí mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ hợp đồng, mua sắm trang thiết bị ký trước ngày 31/12	4.721	27.480	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	1.595.715	444.091	99.303,6
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước	11.870	109.971,4	4.500,6
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán	108.184	73.911,3	8.995,5
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí trong thời gian thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định	42.361		
7	Khoản tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách đã có phương án sử dụng được cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định	670.084	205.829	33.361
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	5.502	101.828,3	2.335,3

### **Phần III**

## **CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Tổng thu ngân sách địa phương: 20.903.875,8 triệu đồng.**

- Ngân sách cấp tỉnh: 13.721.743,1 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS trung ương: 6.376.307 triệu đồng).

- Ngân sách cấp huyện: 6.089.137,4 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS tỉnh: 4.327.080 triệu đồng).  
- Ngân sách xã: 1.092.995,3 triệu đồng.

(Trong đó thu bổ sung từ NS huyện: 658.845 triệu đồng).

**2. Tổng chi ngân sách địa phương: 20.435.672,8 triệu đồng.**

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 13.453.369,3 triệu đồng.

- Chi ngân sách cấp huyện: 5.918.960,3 triệu đồng.

- Chi ngân sách xã: 1.063.343,2 triệu đồng.

**3. Kết dư ngân sách năm 2022 là: 468.203 triệu đồng.**

- Ngân sách cấp tỉnh: 268.374 triệu đồng.

- Ngân sách cấp huyện: 170.177 triệu đồng.

- Ngân sách xã: 29.652 triệu đồng.

**4. Đánh giá chung**

Qua phân tích kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho thấy: Số thu nội địa đạt 118,31% dự toán trung ương giao và 110,50% dự toán địa phương giao; tăng 855.126 triệu đồng so dự toán Trung ương giao và tăng 525.126 triệu đồng so dự toán địa phương phân đầu. Nguồn thu vượt dự toán chủ yếu tập trung vào thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh; thuế thu nhập cá nhân; thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết.

Xét về tính cân đối ngân sách thì khoản thu 100% ngân sách địa phương hưởng và các khoản thu phân chia theo tỷ lệ giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương đa số thu đạt và vượt dự toán, đảm bảo khả năng cân đối ngân sách.

Xét về tính bền vững của nguồn thu thì nguồn thu xổ số kiến thiết đã bảo hoà, nguồn thu tiền sử dụng đất có xu hướng giảm dần ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ bản thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn. Nguồn thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh và thuế thu nhập cá nhân không ổn định do các doanh nghiệp đang hoạt động đóng trên địa bàn vẫn còn trong giai đoạn khó khăn.

Về điều hành ngân sách nhà nước năm 2022: ngay từ đầu năm tỉnh triển khai quyết liệt các giải pháp thu ngân sách nên mặc dù sau dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhưng kết quả thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xét về tổng thể thu đạt và vượt dự toán được giao; đồng thời, điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao trên tinh thần triệt để tiết kiệm và hiệu quả sử dụng vốn. Tỉnh thực hiện nghiêm quy định của Luật NSNN, hướng dẫn tại Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022, kiên quyết thu hồi các khoản chi thường xuyên chậm triển khai thực hiện. Kết quả thực hiện thu hồi các khoản chi thường xuyên đã được giao trong dự toán đầu năm nhưng đến ngày 31 tháng 7 năm 2022 chưa triển khai thực hiện là 59.809 triệu đồng để bổ sung nguồn dự phòng ngân sách.



Trên đây là báo cáo thuyết minh quyết toán thu chi NSNN trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022./.

## Phụ lục I

(Theo Biểu mẫu số 48 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

## QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2022	Quyết toán 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>11.128.541</b>	<b>15.860.393</b>	<b>4.672.929</b>	<b>142,5</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>4.745.400</b>	<b>5.184.858</b>	<b>439.458</b>	<b>109,3</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.176.200	2.505.957	329.757	115,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.569.200	2.678.901	109.701	104,3
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.383.141</b>	<b>6.376.307</b>	<b>- 6.834</b>	<b>99,9</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.435.602	4.435.602	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.947.539	1.940.705	- 6.834	99,6
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>-</b>	<b>113.370</b>	<b>113.370</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>	<b>-</b>	<b>4.126.935</b>	<b>4.126.935</b>	
<b>VI</b>	<b>Thu viện trợ, đóng góp</b>		<b>10.742</b>		
<b>VII</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>48.181</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.287.941</b>	<b>15.201.484</b>	<b>3.913.413</b>	<b>134,7</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>9.340.402</b>	<b>8.922.513</b>	<b>- 418.019</b>	<b>95,5</b>
1	Chi đầu tư phát triển	2.265.500	2.363.412	97.912	104,3
2	Chi thường xuyên	6.721.194	6.471.397	- 249.797	96,3
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.000	4.478	- 2.522	64,0
4	Chi cho vay		27.300	27.300	
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	55.797	54.797	5.579,7
6	Các nhiệm vụ chi khác		130		
7	Dự phòng ngân sách	186.808	-	- 186.808	
8	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	158.900	-	- 158.900	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>1.947.539</b>	<b>1.544.708</b>	<b>- 402.831</b>	<b>79,3</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		306.238	306.238	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.947.539	1.238.470	- 709.069	63,6
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>4.734.263</b>	<b>4.734.263</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>159.400</b>	<b>468.203</b>	<b>650.073</b>	<b>293,7</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>7.600</b>	<b>3.780</b>	<b>- 3.820</b>	<b>49,7</b>
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>	<b>7.600</b>	<b>3.780</b>	<b>- 3.820</b>	<b>49,7</b>
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>-</b>		<b>-</b>	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>167.000</b>	<b>57.557</b>	<b>- 109.443</b>	<b>34,5</b>
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>	<b>159.400</b>	<b>53.777</b>	<b>- 105.623</b>	<b>33,7</b>
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>7.600</b>	<b>3.780</b>	<b>- 3.820</b>	<b>49,7</b>
<b>G</b>	<b>CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>244.483</b>	<b>244.483</b>	

**Phụ lục III**

(Theo Biểu mẫu số 51 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.287.941</b>	<b>15.449.746</b>	<b>136,87</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>9.340.402</b>	<b>8.922.513</b>	<b>95,53</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.265.500</b>	<b>2.363.412</b>	<b>104,32</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.265.500	2.349.266	103,70
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	364.514	520.708	142,85
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	149.061	59,62
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.470.000	1.550.298	105,46
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác		14.147	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.721.194</b>	<b>6.471.397</b>	<b>96,28</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.753.858	2.543.207	92,35
2	Chi khoa học và công nghệ	39.881	32.861	82,40
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>7.000</b>	<b>4.478</b>	<b>63,97</b>
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>		<b>27.300</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>55.797</b>	<b>5.579,65</b>
<b>V</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>		<b>130</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>186.808</b>		
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>158.900</b>		
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.947.539</b>	<b>1.544.708</b>	<b>79,32</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>		<b>306.238</b>	
1	CTMTQG nông thôn mới		143.850	
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững		162.388	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.947.539</b>	<b>1.238.470</b>	<b>63,59</b>
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.859.677	1.156.160	62,17
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	87.862	82.310	93,68
2.12	Vốn dự bị động viên	18.000	16.291	
2.13	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000	-	
2.14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	35.000	33.157	94,73
2.15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.862	32.862	100,00
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>4.734.263</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>244.483</b>	
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>		<b>3.780</b>	

**Phụ lục V**  
(Theo Biểu mẫu số 53 - Nghị định 31/2017/NĐ-CP)  
**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**  
(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>11.287.941</b>	<b>6.406.574</b>	<b>4.881.367</b>	<b>15.449.746</b>	<b>9.126.287</b>	<b>6.323.459</b>	<b>136,9</b>	<b>142,5</b>	<b>129,5</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>9.340.402</b>	<b>4.459.035</b>	<b>4.881.367</b>	<b>8.922.513</b>	<b>3.955.408</b>	<b>4.967.104</b>	<b>95,5</b>	<b>88,7</b>	<b>101,8</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.265.500</b>	<b>1.943.670</b>	<b>321.830</b>	<b>2.363.412</b>	<b>2.092.123</b>	<b>271.289</b>	<b>104,3</b>	<b>107,6</b>	<b>84,3</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.265.500	1.943.670	321.830	2.349.266	2.092.123	257.142	103,7	107,6	79,9
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	364.514	364.514	-	520.708	507.434	13.275	142,9	139,2	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	44.000	206.000	149.061	19.020	130.041	59,6	43,2	63,1
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.470.000	1.470.000	-	1.550.298	1.550.298	-	105,5	105,5	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	14.147	-	14.147	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.721.194</b>	<b>2.259.285</b>	<b>4.461.909</b>	<b>6.471.397</b>	<b>1.783.011</b>	<b>4.688.386</b>	<b>96,3</b>	<b>78,9</b>	<b>105,1</b>
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.753.858	495.659	2.258.199	2.543.207	423.182	2.120.026	92,4	85,4	93,9
2	Chi khoa học và công nghệ	39.881	39.881	-	32.861	32.861	-	82,4	82,4	-
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương</b>	<b>7.000</b>	<b>7.000</b>	<b>-</b>	<b>4.478</b>	<b>4.478</b>	<b>-</b>	<b>64,0</b>	<b>64,0</b>	<b>-</b>
<b>IV</b>	<b>Chi cho vay</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.300</b>	<b>20.000</b>	<b>7.300</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>-</b>	<b>55.797</b>	<b>55.797</b>	<b>-</b>	<b>5.579,7</b>	<b>5.579,7</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>130</b>	<b>-</b>	<b>130</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>186.808</b>	<b>89.180</b>	<b>97.628</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>158.900</b>	<b>158.900</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.947.539</b>	<b>1.947.539</b>	<b>-</b>	<b>1.544.708</b>	<b>1.514.449</b>	<b>30.259</b>	<b>79,3</b>	<b>77,8</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>306.238</b>	<b>275.979</b>	<b>30.259</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	CTMTQG nông thôn mới	-	-	-	143.850	131.972	11.878	-	-	-
2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	-	-	-	162.388	144.008	18.380	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.947.539</b>	<b>1.947.539</b>	<b>-</b>	<b>1.238.470</b>	<b>1.238.470</b>	<b>-</b>	<b>63,6</b>	<b>63,6</b>	<b>-</b>
1	Bổ sung mục tiêu chi đầu tư phát triển	1.859.677	1.859.677	-	1.156.160	1.156.160	-	62,2	62,2	-
2	Bổ sung mục tiêu chi thường xuyên	87.862	87.862	-	82.310	82.310	-	93,7	93,7	-

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
2,1	Vốn dự bị động viên	18.000	18.000	-	16.291	16.291		90,5	90,5	
2,2	Kinh phí hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000	-	-	-	-			
2,3	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông	35.000	35.000	-	33.157	33.157		94,7	94,7	
2,4	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	32.862	32.862	-	32.862	32.862	-	100,0	100,0	
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>	-	-	-	<b>4.734.267</b>	<b>3.456.349</b>	<b>1.277.914</b>			
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				<b>244.483</b>	<b>196.302</b>	<b>48.181</b>			
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC</b>				<b>3.780</b>	<b>3.780</b>				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 14 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung  
Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Xét Tờ trình số 3525/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh xin ban hành Nghị quyết thông qua việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024

1. Thông qua chủ trương về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024.

2. Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành theo quy định của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được tiếp tục áp dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024 và tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

Số: 15 /NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

**NGHỊ QUYẾT  
Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm  
(2021-2025) tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 3501/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bến Tre với những nội dung chính như sau:

1. Về mục tiêu

a) Phân tích, đánh giá đầy đủ, toàn diện kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.



b) Xác định diện tích các loại đất theo phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện tại Quyết định số 1399/QĐ-TTg ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó, xác định cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025 và Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022.

c) Quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo kế hoạch sử dụng đất và theo quy định của pháp luật; đáp ứng yêu cầu về đất đai cho các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; duy trì quỹ đất trồng lúa hợp lý, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ nhằm đảm bảo an ninh lương thực; sử dụng đất đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm, bền vững, đảm bảo môi trường sinh thái, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; tăng cường, nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về đất đai.

## 2. Về các chỉ tiêu

a) Chỉ tiêu phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch (*đính kèm Phụ lục I*).

b) Chỉ tiêu kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất (*đính kèm Phụ lục II*).

c) Chỉ tiêu kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2025 là 0 ha. Đất chưa sử dụng còn lại đến năm 2025 là 1.342 ha, ổn định so với hiện trạng năm 2020 và phù hợp với chỉ tiêu phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 và Quyết định số 227/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

## 3. Về giải pháp tổ chức thực hiện

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Bến Tre được phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tập trung thực hiện một số giải pháp sau:

a) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) của tỉnh theo quy định; thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đảm bảo phù hợp, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành để thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ đảm bảo theo chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phân bổ. Tổ chức quản lý, giám sát quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông

nghiệp, đất thương mại dịch vụ nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường các biện pháp giám sát, tuyên truyền, quản lý hoạt động của thị trường bất động sản, đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh, bền vững. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Tăng cường thực hiện tạo lập phát triển quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất. Tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng đất, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực thế mạnh của địa phương theo nguyên tắc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường đất và môi trường sinh thái.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và Nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

#### b) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp, tránh khai thác quá mức làm thoái hóa đất, gây ô nhiễm môi trường đất.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông lâm ngư kết hợp, rừng phòng hộ kết hợp du lịch sinh thái,... tại các khu vực bãi bồi cửa sông, ven biển. Phát huy tối đa khả năng của đất bãi bồi vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của rừng, góp phần giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu - nước biển dâng, bảo tồn tính đa dạng sinh học của vùng rừng ngập mặn trên địa bàn tỉnh.

- Các khu, cụm công nghiệp phải có hệ thống xử lý chất thải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật; thực hiện giám sát kỹ đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

#### c) Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Nguồn vốn ngân sách Nhà nước: huy động tối đa các nguồn vốn ưu tiên sử dụng cho các công trình hạ tầng quan trọng, các công trình trọng điểm về giao thông, thủy lợi, hạ tầng kết nối các khu, cụm công nghiệp, các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... và các dự án thuộc các nhóm ngành công nghiệp, thương mại đòi hỏi vốn đầu tư lớn, nhóm ngành có khả năng ảnh hưởng, tác động lan tỏa đến các ngành khác. Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư công, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Nguồn lực từ xã hội hóa: tăng cường thông tin truyền thông, bảo đảm tính công khai, minh bạch, dễ tiếp cận thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các tiềm năng đất đai, chính sách ưu đãi đầu tư và danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh khẩn trương hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) tỉnh Bến Tre theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**Phụ lục I**  
**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KỲ KẾ HOẠCH**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6) = (4) + (5)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>DTTN</b>	<b>237.970</b>		<b>237.970</b>	<b>237.970</b>	<b>237.970</b>	<b>237.970</b>	<b>237.970</b>	<b>237.970</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>176.854</b>	<b>0</b>	<b>176.854</b>	<b>179.885</b>	<b>179.594</b>	<b>179.833</b>	<b>177.991</b>	<b>176.854</b>
	<i>Trong đó:</i>									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.472	0	16.472	19.101	19.077	19.079	18.024	16.472
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.444</i>	<i>0</i>	<i>12.444</i>	<i>12.441</i>	<i>12.435</i>	<i>12.436</i>	<i>12.438</i>	<i>12.444</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	x	107.902	107.902	110.595	110.291	110.458	108.594	107.902
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.509	0	3.509	3.509	3.509	3.509	3.509	3.509
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.413	0	2.413	2.413	2.413	2.413	2.413	2.413
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1.163	0	1.163	1.230	1.230	1.230	1.193	1.163
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>0</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>	<i>19</i>
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>59.774</b>	<b>0</b>	<b>59.774</b>	<b>56.744</b>	<b>57.035</b>	<b>56.796</b>	<b>58.638</b>	<b>59.774</b>
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	815	0	815	911	837	756	778	815
2.2	Đất an ninh	CAN	418	0	418	291	292	292	313	418
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	533	0	533	279	479	238	533	533
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	x	535	535	36	43	77	390	535
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	x	425	425	268	270	269	369	425
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	x	510	510	340	340	340	467	510
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (*)	SKS	x	716	716				280	716
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	10.542	1.048	11.590	10.110	10.213	10.263	11.129	11.590
	<i>Trong đó:</i>									
-	Đất giao thông	DGT	5.055	0	5.055	4.516	4.605	4.625	4.891	5.055

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất thủy lợi	DTL	x	4.237	4.237	3.917	3.919	3.940	4.164	4.237
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	59	0	59	42	42	42	49	59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	89	0	89	74	75	74	78	89
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	543	0	543	420	420	421	469	543
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	144	0	144	99	98	98	109	144
-	Đất công trình năng lượng	DNL	350	0	350	42	53	57	315	350
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	10	0	10	9	9	9	9	10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	x	243	243	213	213	214	240	243
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	x	711	711	681	680	680	691	711
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19	0	19	19	19	19	19	19
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	50	0	50	26	27	30	35	50
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	x							
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	x	8.528	8.528	8.383	8.435	8.181	8.379	8.528
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	x	1.325	1.325	683	686	942	1.092	1.325
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	x	220	220	179	180	180	192	220
2.13	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	x	17	17	14	14	14	15	17
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	x							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.342</b>	<b>0</b>	<b>1.342</b>	<b>1.341</b>	<b>1.341</b>	<b>1.341</b>	<b>1.341</b>	<b>1.342</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng (*)</b>									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN								
2	Đất khu kinh tế	KKT								
3	Đất đô thị	KDT	11.924	0	11.924	7.034	7.034	11.924	11.924	11.924
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	x		87.975	89.858	89.858	89.765	88.454	87.975
5	Khu lâm nghiệp	KLN	x		7.085	7.152	7.152	7.152	7.115	7.085
6	Khu du lịch	KDL	x		2.577	1.477	1.477	1.527	2.077	2.577
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	x		2.469	2.469	2.469	2.469	2.469	2.469
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	x		1.068	315	315	315	923	1.068

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) + (5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
9	Khu đô thị	DTC	x		4.476	2.136	2.136	2.616	3.466	4.476
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	x		425	268	268	269	369	425
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	x		10.179	6.799	6.799	7.714	8.978	10.179

Ghi chú: (\*) Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên;

(x): Không thuộc chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ.

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

*Đơn vị tính: ha*

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>		<b>3.242</b>	<b>64</b>	<b>364</b>	<b>85</b>	<b>870</b>	<b>1.859</b>
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	67		15		33	19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.973	39	304	81	750	1.799
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25					25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3				3	
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3.544</b>	<b>23</b>	<b>7</b>	<b>70</b>	<b>1.953</b>	<b>1.491</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150				150	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	64				64	
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>22</b>			<b>5</b>	<b>8</b>	<b>9</b>

**Ghi chú:** - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/NQ-HĐND

*Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 3502/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc trình thông qua Danh mục sửa đổi, bổ sung các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024**

1. Điều chỉnh tên và địa điểm: 01 dự án.
2. Điều chỉnh diện tích 01 dự án: tăng diện tích thu hồi 4,52 ha.
3. Bổ sung 07 dự án (diện tích thu hồi 15,35 ha).
4. Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, 2, 3 Điều này được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

**CHỦ TỌA KỠ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**Phụ lục**

**DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRONG NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 16 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)				Địa điểm thực hiện công trình, dự án	Chủ đầu tư	Chủ trương đầu tư	Nguồn vốn đầu tư	Ghi chú
		Diện tích thu hồi theo Nghị quyết 26/NQ-HĐND	Sửa đổi	Tổng nhu cầu sử dụng	Diện tích đất cần thu hồi					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích									
	<i>Trong đó:</i>									
	<i>Tổng diện tích sửa đổi (tăng)</i>	42.60	4.52	47.12	47.12					
	<i>Tổng diện tích bổ sung</i>			38.21	15.35					
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b>									
	<b><i>Dự án bổ sung</i></b>			<b>0.36</b>	<b>0.14</b>					
1	Trường Mầm non Nhơn Thạnh			0.36	0.14	Xã Nhơn Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực thành phố Bến Tre	Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND thành phố Bến Tre	Ngân sách nhà nước	

CÔNG BÁO BẾN TRE/SỐ 21/N NGÀY 01/8/2024



<b>Dự án bổ sung</b>				<b>0.01</b>	<b>0.01</b>					
1	Cầu Ông Kèo (giai đoạn 2)			0.01	0.01	Xã Vĩnh Hòa, xã Vĩnh Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chợ Lách	Quyết định số 9225/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND huyện Chợ Lách	Ngân sách nhà nước	
<b>V</b>	<b>HUYỆN BA TRI</b>									
<b>Dự án bổ sung</b>				<b>34.42</b>	<b>11.78</b>					
1	Đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền 03 huyện Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú (giai đoạn 2)			23.19	0.55	Các xã: Tân Xuân, Phước Ngãi, Phú Lễ, Thị trấn Ba Tri, Vĩnh An, An Đức, huyện Ba Tri	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh Bến Tre	Ngân sách nhà nước	
2	Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 2)			4.82	4.82	xã An Hiệp	UBND huyện Ba Tri	Công văn số 4589-CV/TU ngày 11/3/2024 của Tỉnh ủy Bến Tre	Ngân sách tỉnh cân đối trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	

3	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất đồng muối Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre			6.41	6.41	xã Bảo Thuận, xã Bảo Thạnh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Quyết định số 3313/QĐ-BNN-KH ngày 23/7/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Quyết định số 3747/QĐ-BNN-KH ngày 05/10/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngân sách nhà nước do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có)	
<b>VI</b>	<b>HUYỆN BÌNH ĐẠI</b>									
<i>Dự án sửa đổi</i>										
1	Nhà máy điện gió Sunpro	6.50		20.00	6.50	Xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị, Bình Thới	Công ty TNHH Điện gió Sunpro - Bến Tre số 8	Quyết định số 1981/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 và Quyết định số 1212/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 và Quyết định số 3128/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Bến Tre	Chủ đầu tư	Điều chỉnh tên dự án theo Chương đầu tư bổ sung để điễm thực hiện theo hướng tuyên (theo Công văn số 1534/UBND-KT ngày 26/3/2022 của UBND tỉnh Bến Tre, Công văn số 5559/UBND-KT ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Bến Tre, Công văn số 7645/UBND-KT ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh

										Bến Tre), phù hợp với Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh Bến Tre
<b>VII</b>	<b>LIÊN HUYỆN</b>									
	<i>Dự án sửa đổi</i>	<b>42.60</b>	<b>4.52</b>	<b>47.12</b>	<b>47.12</b>					
1	Dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	42.60	4.52	47.12	47.12	huyện Bình Đại, Ba Tri	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre	Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh	Ngân sách Trung ương hỗ trợ dự án có tính liên kết vùng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Ngân sách địa phương đối ứng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Điều chỉnh tăng diện tích đất cần thu hồi của dự án từ 42,60 ha thành 47,12 ha

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án  
chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất  
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất  
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất  
đai;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2024 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày  
15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất và Nghị định số  
10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một  
số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy  
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*



*Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 3503/TTr-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục sửa đổi, bổ sung các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2024**

1. Sửa đổi tên và bổ sung diện tích chuyển mục đích đất rừng 01 dự án (diện tích chuyển mục đích đất rừng 3,4 ha).
2. Bổ sung 03 dự án (diện tích chuyển mục đích đất lúa 6,92 ha).
3. Bổ sung 02 dự án (diện tích chuyển mục đích đất rừng 24,16 ha).
4. Nội dung sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, 2, 3 Điều này được quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đúng theo quy định của pháp luật.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khoá X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre thông qua./.

**CHỦ TỌA KỶ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

## Phụ lục

**DANH MỤC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TỪ ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE TRONG NĂM 2024**

*(Kèm theo Nghị quyết số 17 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Tên dự án	Vị trí thực hiện dự án	Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó		Ghi chú
				Diện tích đất lúa cần chuyển mục đích (ha)	Diện tích đất rừng cần chuyển mục đích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tổng diện tích bổ sung</b>		<b>90.41</b>	<b>6.92</b>	<b>27.56</b>	
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b>					
	<b>Dự án bổ sung</b>		<b>7.40</b>	<b>2.10</b>		
1	Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh Bến Tre	Xã Sơn Đông	0.47	0.38		Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 28/9/2018 của UBND tỉnh Bến Tre; Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre

2	Khu Tái định cư Đông Á - Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	6.93	1.72		<ul style="list-style-type: none"><li>- Quyết định chủ trương đầu tư số 2788/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;</li><li>- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 1415/QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre;</li><li>- Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2271/QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre</li></ul>
<b>II</b>	<b>HUYỆN BA TRI</b>					
<b>Dự án bổ sung</b>			<b>15.89</b>	<b>4.82</b>	<b>11.07</b>	
1	Đầu tư, mở rộng Bãi rác An Hiệp, huyện Ba Tri (giai đoạn 2)	Xã An Hiệp	4.82	4.82		Công văn số 4589-CV/TU ngày 11/3/2024 của Tỉnh ủy Bến Tre
2	Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri	Xã Bảo Thuận	11.07		11.07	Công trình khẩn cấp theo Quyết định số 2519/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 của UBND tỉnh Bến Tre và Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của UBND tỉnh Bến Tre. Phê duyệt dự án: Quyết định số 2779/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND tỉnh Bến Tre
<b>III</b>	<b>HUYỆN BÌNH ĐẠI</b>					
<b>Dự án sửa đổi, bổ sung</b>			<b>20.00</b>		<b>3.40</b>	

1	Nhà máy điện gió Sunpro	Xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị, Bình Thới	20.00	1.59	3.40	Diện tích chuyển mục đích lúa đã có trong Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Bến Tre. Sửa đổi tên, địa điểm dự án và bổ sung diện tích chuyển mục đích rừng
<b>IV</b>	<b>LIÊN HUYỆN</b>					
	<b><i>Dự án bổ sung</i></b>		<b>47.12</b>		<b>13.09</b>	
1	Dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	huyện Bình Đại, Ba Tri	47.12		13.09	Chủ trương đầu tư: Quyết định số 590/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của UBND tỉnh Bến Tre. Phê duyệt DA: Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh Bến Tre ĐTM: Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND tỉnh Bến Tre

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000  
Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đề án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;*

*Xét Tờ trình số 3524/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua đề án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách, gồm các nội dung chính như sau:

1. Tên gọi: quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách.

2. Vị trí: ấp An Hòa, xã Long Thới, huyện Chợ Lách.

3. Phạm vi lập quy hoạch:

a) Phía Bắc: tiếp giáp sông Hàm Luông, cách cồn Tiên Lợi, xã Tiên Long, huyện Châu Thành khoảng 300 mét, cách bờ xã Tiên Long, huyện Châu Thành khoảng 630 mét.

b) Phía Tây: tiếp giáp sông Hàm Luông, cách bờ thuộc xã Long Thới, huyện Chợ Lách khoảng 313 mét.

c) Phía Nam: tiếp giáp sông Hàm Luông, cách bờ thuộc xã Long Thới, huyện Chợ Lách khoảng 250 mét.

d) Phía Đông: tiếp giáp sông Hàm Luông.

4. Quy mô lập quy hoạch: toàn bộ khu vực cồn, khoảng 79,75ha.

5. Tính chất:

a) Là khu du lịch sinh thái, trải nghiệm gắn liền với đặc thù cảnh quan môi trường của vùng sông nước đặc trưng của Đồng bằng sông Cửu Long với các vùng cây ăn trái đặc sản, nghề nuôi cá trên sông truyền thống của địa phương.

b) Là một vùng của Làng văn hóa du lịch Chợ Lách, kết hợp du lịch nghỉ dưỡng bao gồm các chức năng như khu nhà hàng, dịch vụ lưu trú, nghỉ dưỡng kết hợp với sinh hoạt cộng đồng đặc trưng tại địa phương; kết nối các tuyến điểm du lịch liên khu vực.

6. Mục tiêu quy hoạch:

a) Cụ thể hóa đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Chợ Lách và Đồ án Làng văn hoá du lịch Chợ Lách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt.

b) Xây dựng khu tổ hợp dịch vụ du lịch sinh thái, hiện đại, đồng bộ, bền vững; khai thác đặc trưng sông nước riêng của khu vực cồn Cái Gà, giữ gìn cảnh quan môi trường tự nhiên và hệ sinh thái động thực vật hiện có; xây dựng đồng bộ về hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng khu du lịch hoàn chỉnh hiện đại, đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu du lịch nghỉ dưỡng của người dân khu vực cũng như du khách, là điểm sáng hấp dẫn về du lịch để liên kết với các điểm tham quan ở lân cận, nhằm hình thành cụm tuyến du lịch đa dạng, hỗ trợ lẫn nhau và tạo giá trị cộng hưởng.

c) Khai thác quỹ đất một cách hợp lý, có hiệu quả sinh lợi cho xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện tại khu vực. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa việc khai thác tài nguyên du lịch và môi trường canh tác, nuôi thủy sản truyền thống của địa phương.

d) Làm căn cứ pháp lý để quản lý, tổ chức kêu gọi đầu tư theo đồ án quy hoạch được duyệt, đáp ứng nhu cầu đầu tư và kinh doanh của nhà đầu tư.

7. Định hướng tổ chức không gian và quy hoạch sử dụng đất:

a) Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng: bố trí tại khu vực phía Tây Bắc, nơi tổ chức không gian hoạt động lưu trú nghỉ dưỡng; quy mô khoảng 19,92 ha (chiếm khoảng 25% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao tối đa 5 tầng, trừ công trình điểm nhấn cho phép tối đa 20 tầng.

b) Khu hoa viên: bố trí tại khu vực phía Bắc, khu vực giáp sông Hàm Luông, khu vực định hướng tổ chức các loại hình trò chơi, dịch vụ giải trí kết hợp với vườn hoa đặc trưng tạo điểm nhấn tại “mặt tiền” phía Bắc; quy mô khoảng 5,97 ha (chiếm khoảng 7,5% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao tối đa 5 tầng.

c) Khu du lịch sinh thái nông nghiệp: vị trí tiếp giáp với khu dân cư nông thôn phía bờ Nam sông Hàm Luông, định hướng tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch của người dân bản địa; quy mô khoảng 4,5ha (chiếm khoảng 5,6% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 30%; tầng cao tối đa 3 tầng.

d) Khu dịch vụ, triển lãm: tạo điểm nhấn chung cho khu vực bờ Bắc sông Hàm Luông, định hướng tổ chức không gian trưng bày các giống cây đặc sản kết hợp với mặt nước để tạo điểm du lịch mới, thu hút quanh năm; quy mô khoảng 7,12 ha (chiếm khoảng 8,9% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao tối đa 5 tầng.

đ) Khu dịch vụ: tại vị trí trung tâm, là trục thương mại kết nối từ bến tàu phía Nam, định hướng tổ chức không gian dịch vụ nhà hàng; quy mô khoảng 4,82 ha (chiếm khoảng 6,0% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao tối đa 5 tầng.

e) Công viên cây xanh: là khu vực trung gian về môi trường với việc bố trí trồng các loại cây mật độ lớn, đóng vai trò tạo cảnh quan và cải thiện vi khí hậu; quy mô khoảng 12,98 ha (chiếm khoảng 16,30 % diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 5%; tầng cao tối đa 1 tầng.

g) Quảng trường: bố trí tại vị trí trung tâm, tạo điểm nhấn phía Nam, nơi diễn ra các hoạt động vui chơi, giải trí, văn hoá văn nghệ; quy mô khoảng 1,97 ha (chiếm khoảng 2,5% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 5%; tầng cao tối đa 1 tầng.

h) Bãi đậu xe: bố trí thành 02 khu vực, có vị trí kết nối thuận lợi các đầu mối giao thông; quy mô khoảng 0,69 ha (chiếm khoảng 0,9% diện tích toàn khu).

i) Khu hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải): được bố trí ở cuối nguồn, là khu vực tập trung thu gom nước thải của toàn khu vực, xử lý đạt chuẩn trước khi thải ra sông; quy mô khoảng 0,88ha (chiếm khoảng 1,1% diện tích toàn khu); mật độ xây dựng tối đa 40%; tầng cao tối đa 1 tầng.

k) Khu chức năng dự trữ: được sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội tùy thuộc vào tình hình phát triển của địa phương trong tương lai; quy mô khoảng 4,4 ha (chiếm khoảng 5,5% diện tích toàn khu).

l) Giao thông: quy mô khoảng 16,50 ha (chiếm khoảng 20,70% diện tích toàn khu).

8. Định hướng quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

a) Chuẩn bị kỹ thuật: cao độ xây dựng  $H \geq +2,40m$ ; hướng dốc và thoát nước mặt được tính toán phân chia lưu vực phù hợp tính chất chức năng quy hoạch sử dụng

đất của từng khu vực, thoát ra sông Hàm Luông; quy mô đường ống được tính toán tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

b) Giao thông: mạng lưới hệ thống giao thông trong khu vực lập quy hoạch được thiết kế đảm bảo kết nối xuyên suốt giữa các khu chức năng, đồng thời đảm bảo phù hợp kết nối với hệ thống giao thông đối ngoại; ưu tiên các giải pháp mềm trong bố trí hệ thống giao thông theo đặc điểm địa hình, kết hợp giải pháp xanh hoá hệ thống bờ kè, thích ứng với biến đổi khí hậu. Quy mô các tuyến đường được thiết kế đảm bảo nhu cầu tính toán lưu thông, đảm bảo các tiêu chuẩn có liên quan đến phòng cháy.

c) Cấp nước: xây dựng mới trạm cấp nước riêng phục vụ cho toàn khu vực quy hoạch với quy mô công suất dự kiến trên  $2.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ; mạng lưới cấp nước được bố trí theo hệ thống giao thông, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho từng khu chức năng theo quy hoạch; quy mô tuyến ống được tính toán đảm bảo tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

d) Cấp điện: khu quy hoạch sử dụng nguồn điện Quốc gia trạm biến áp 110/22kV Chợ Lách thông qua tuyến trung thế 22kV dọc đường Quốc lộ 57; xây dựng mới các trạm biến áp cung cấp điện hạ thế, nâng cấp tuyến điện trung thế ngầm hiện hữu, đầu tư xây mới hệ thống điện ngầm theo quy hoạch; công suất cấp điện cho toàn khu vực quy hoạch được tính toán đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng, tuân thủ theo các quy chuẩn tiêu chuẩn hiện hành.

đ) Hạ tầng viễn thông thụ động: hệ thống thông tin liên lạc khu vực quy hoạch là hệ thống ngầm từ bu-điện huyện Chợ Lách thông qua tuyến thông tin liên lạc hiện hữu dọc đường Quốc lộ 57; xây dựng mới tuyến cáp quang ngầm vượt sông Hàm Luông từ đất liền đến đầu nối vào tuyến cáp quang hiện hữu trên đường Quốc lộ 57 cung cấp dịch vụ viễn thông cho khu quy hoạch; mạng lưới ngầm thông tin liên lạc phân phối đầu nối vào tuyến chính thông qua các tủ đầu nối chính sử dụng cáp quang, cung cấp dịch vụ đến các hộ tiêu thụ thông qua các tủ phân phối thứ cấp.

e) Thoát nước thải: tỷ lệ thu gom nước thải sinh hoạt phải đạt 100%; xây dựng mới trạm xử lý nước thải với quy mô công suất trên  $1.500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ . Nước thải sau khi xử lý đạt chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường; mạng lưới hệ thống thu gom được bố trí dọc theo hệ thống giao thông; quy mô tuyến ống được tính toán đảm bảo tuân thủ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

g) Quản lý chất thải rắn: tỷ lệ thu gom chất thải rắn 100%; rác thải được thu gom hàng ngày và vận chuyển về trạm trung chuyển chất thải rắn trước khi đưa về khu xử lý chất thải rắn.

h) Giải pháp bảo vệ môi trường: ưu tiên sử dụng năng lượng tái tạo, phát triển theo mô hình kiến trúc xanh, thân thiện với môi trường; khuyến khích sử dụng công nghệ thân thiện môi trường trong lĩnh vực dịch vụ du lịch; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên, nguồn nước đảm bảo các quy định về môi trường; xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan gắn với hệ sinh thái cảnh quan thiên nhiên khu vực; tuyên truyền các



tổ chức và cá nhân tích cực phân loại rác thải từ nguồn, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường tự nhiên.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch cồn Cái Gà, huyện Chợ Lách đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre Khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

Số: 19 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-BTC ngày 05 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021;*

*Xét Tờ trình số 2996/TTr-UBND ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2023, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tưới tiêu bằng trọng lực đối với đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Bến Tre là 732.000 đồng/ha/vụ.

2. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho đất trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày: bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

3. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước cho sản xuất muối là 854.800 đồng/ha/năm.

4. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu: bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

5. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản: 250 đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng/năm (2.500.000 đồng/ha/năm); trường hợp cấp nước lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với cấp nước để nuôi trồng thủy sản.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và quyết định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định tại Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác  
để thực hiện dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến  
đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và  
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Điều 248 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP  
ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số  
điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Xét Tờ trình số 3522/TTr-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết về chủ trương chuyển mục đích sử  
dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên  
tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân  
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân  
tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng 2,52 ha rừng  
(rừng phòng hộ 0,83 ha và rừng sản xuất 1,69 ha) sang mục đích khác để thực  
hiện dự án xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre  
bằng nguồn vốn đầu tư công.

*(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm).*

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
  2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
- Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỶ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THÔNG QUA CHỦ TRƯỞNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH**  
**SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC**  
*(Kèm theo Nghị quyết số: 20 /NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)*

STT	Công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm đầu tư	Tổng diện tích rừng (ha)	Diện tích rừng trồng xin chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác (ha)			Diện tích rừng tự nhiên xin chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác (ha)			Văn bản pháp lý liên quan đến dự án
					Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Tổng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
1	Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre	Liên huyện Bình Đại – Ba Tri, tỉnh Bến Tre	2,52	2,44	0,75	1,69	0,08	0,08	-	Quyết định phê duyệt dự án số 3036/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre; Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre” số 2946/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

### NGHỊ QUYẾT

**Kết quả giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch  
trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập Đoàn giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;*

*Xem xét Báo cáo số 191/BC-ĐGS ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh;*

*Xét Tờ trình số 192/TTr-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết kết quả giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thống nhất nội dung Báo cáo số 191/BC-ĐGS ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh về kết quả giám sát việc triển khai thực hiện tiêu chí về quy hoạch trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

**Điều 2.** Yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các kiến nghị của Đoàn giám sát như sau:

1. Sở Xây dựng

a) Rà soát, hướng dẫn cụ thể hoặc chủ trì, phối hợp hướng dẫn tiêu chí quy hoạch trong các bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; đặc biệt

là việc hướng dẫn nội dung quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (cấp xã) trong đồ án quy hoạch chung xây dựng xã theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (cấp huyện) trong đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới và quy hoạch chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất theo Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới nâng cao phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội theo vùng quy hoạch tỉnh.

b) Rà soát hướng dẫn việc điều chỉnh quy hoạch nông thôn (bao gồm quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn) đảm bảo hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

c) Hướng dẫn đơn đốc địa phương xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tiêu chí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

d) Phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và địa phương tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

## 2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xem xét hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện việc sử dụng kinh phí xây dựng nông thôn mới đúng quy định; tổng hợp và phân bổ kế hoạch vốn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo kế hoạch trung hạn, hàng năm đảm bảo yêu cầu cho công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch, quy hoạch liên quan xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới.

## 3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng xã nông thôn mới (tiêu chí quy hoạch) đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu của bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

b) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tiêu chí quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao.

c) Thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn trong quy hoạch chung của xã nông thôn mới và quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn của xã nông thôn mới nâng cao hoàn chỉnh trong 06 tháng cuối năm 2024 đảm bảo chất lượng, hiệu quả của quy hoạch.

d) Kiểm tra, rà soát, chỉ đạo các xã thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch chung xã nông thôn mới, quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn của xã nông thôn mới nâng cao và tổ chức lập quy chế quản lý kiến trúc điểm dân cư nông thôn đúng theo quy định pháp luật (theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025).

đ) Cấp kinh phí và thực hiện thẩm định, phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xã nông thôn mới đúng theo quy định, hiệu quả.

e) Thực hiện cắm mốc quy hoạch nông thôn mới theo lộ trình, phương pháp, khả năng nguồn lực về tài chính của địa phương và đúng quy định tại Thông tư số



10/2016/TT-BXD ngày 15 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng quy định về cấm mốc giới và quản lý mốc giới theo quy hoạch xây dựng.

g) Chỉ đạo các xã công khai quy hoạch, giải thích quy hoạch và thực hiện công khai quy hoạch đảm bảo đáp ứng theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định của pháp luật. Việc công khai quy hoạch phải được quan tâm thực hiện thường xuyên, liên tục, các bản đồ công khai quy hoạch phải rõ ràng, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin quy hoạch, đảm bảo thời gian sử dụng.

h) Thường xuyên quan tâm công tác đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý quy hoạch. Nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức quản lý nhà nước về quy hoạch nông thôn cấp huyện, xã, đáp ứng mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

i) Tăng cường kiểm tra, quản lý quy hoạch hạn chế tình trạng xây dựng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, chỉ giới xây dựng, xây dựng không xin phép.

k) Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và phát huy vai trò tích cực, chủ động của người dân cùng với sự quan tâm của toàn xã hội trong xây dựng nông thôn mới. Chú trọng tuyên truyền, nhân rộng những cách làm hay, mô hình tốt để người dân hiểu rõ và tự nguyện ủng hộ như việc: hiến đất, cây trái, hoa màu, ngày công lao động... để thực hiện các công trình giao thông công cộng, các công trình phúc lợi xã hội. Đối với trường hợp người dân hiến đất thì tiến hành cập nhật, điều chỉnh hồ sơ đất đai đúng quy hoạch được duyệt.

#### 4. Đối với huyện nông thôn mới

Điều chỉnh, cập nhật tiêu chí quy hoạch theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng huyện Nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; tổ chức lập quy hoạch xây dựng chi tiết khu chức năng dịch vụ hỗ trợ sản xuất trên địa bàn và công trình xử lý nước thải theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng huyện Nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện vào kỳ họp thường lệ cuối năm Hội đồng nhân dân tỉnh cho đến khi hoàn thành xong các kiến nghị.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 12 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**  
**KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 167/TTr-HĐND ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Nghị quyết Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Thông qua Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025 với các nội dung**

**1. Nội dung giám sát tại hai kỳ họp thường lệ**

a) Xem xét báo cáo công tác 6 tháng đầu năm và năm 2025 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục thi hành án dân sự tỉnh.

b) Xem xét báo cáo 6 tháng đầu năm và năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội; về thực hiện ngân sách nhà nước, quyết toán ngân sách nhà nước; về công tác phòng, chống tham nhũng; về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; về công tác phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của cử tri.

c) Kết quả thực hiện Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2024 và cho ý kiến về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2026.

d) Xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh, Chánh án Tòa án nhân

dân tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (nếu có).

## 2. Nội dung giám sát thường xuyên

a) Xem xét quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp huyện có dấu hiệu trái với Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (nếu có).

b) Xem xét việc triển khai thực hiện các nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành đang gặp khó khăn, vướng mắc (nếu có).

## 3. Nội dung giám sát chuyên đề

Công tác quản lý và sử dụng đất công trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

4. Hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được thực hiện theo quy định của Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân và các quy định có liên quan.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cụ thể hóa, chỉ đạo, điều hòa các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 12 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

**CHỦ TỌA KỲ HỌP**

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐND TỈNH**  
**Huỳnh Quang Triệu**

---

---

**VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: [congbaobentre@bentre.gov.vn](mailto:congbaobentre@bentre.gov.vn);

Website: [congbao.bentre.gov.vn](http://congbao.bentre.gov.vn)